

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-ST

Ngày 05 – 8 – 2022

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Quách Thùy Trang

Ông Nguyễn Tấn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 04 và 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà L tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, TP CM. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau do bà L ghen tuông và có hành vi xúc phạm đối với ông nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc. Xét thấy hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông và bà L có 01 con chung tên Trần Hoàng Ph sinh năm 2002. Hiện cháu Ph đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông H xác định vợ chồng có tài sản chung gồm 01 xe ô tô 16 chỗ

biển số xe 69B-002.23 mua năm 2016, đã thế chấp ngân hàng số tiền 323.000.000 đồng, 01 xe ô tô 16 chỗ biển số xe 69B-005.93 mua năm 2017, đã thế chấp ngân hàng 448.000.000 đồng, 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.959 m² tọa lạc tại xã T, huyện T, trên đất có 01 căn nhà cấp 4, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.959 m² và 01 căn nhà cấp 4 sau khi ly hôn ông H thống nhất cho con chung tên Trần Hoàng Phúc, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông H xác định vợ chồng có nợ chung nhưng ông H tự có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng: Tại phiên tòa sơ thẩm ông H trình bày sau khi ly hôn với bà L ông sẽ hỗ trợ cho bà L số tiền 50.000.000 đồng để bà L làm vốn sinh sống.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 19/4/2022, bà L thống nhất với lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H, bà xác định mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng để vợ chồng ly hôn và bà vẫn còn tình cảm và mong muốn được đoàn tụ với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có con chung tên Trần Hoàng Phúc sinh năm 2002, hiện cháu Phúc đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng có nợ chung nhưng ông H phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản thay đổi ý kiến ngày 21/4/2022 bà L trình bày:

Về hôn nhân: Bà L xác định lý do ly hôn là do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến việc hôn nhân tan vỡ.

Về tài sản chung: Bà L xác định tài sản vợ chồng gồm có: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 xe ô tô 16 chỗ biển số 69B-002.23 và biển số 69B-005.93, 01 căn nhà, 03 xe honda và đồ vật dụng trong nhà.

Về nợ chung: Bà L xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có nợ Ngân hàng 275.000 000 đồng, nợ Ngân hàng S 50.000.000 đồng, nợ ông Hai R 80.000.000 đồng chưa tính lãi, nợ chị Tr 120.000.000 đồng chưa tính lãi, nợ chị Ng 165.000.000 đồng chưa tính lãi, nợ bà Sáu D tiền hụi mỗi tháng 1.000.000 đồng, nợ mẹ ruột (bà L) 1.000 USD, 02 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng, nợ em ruột (bà L) 02 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà L trình bày:

Về hôn nhân: Bà L xác định còn tình cảm với ông H, yêu cầu ông H cho bà một cơ hội sửa chữa những việc sai sót của bà trong thời gian qua để vợ chồng đoàn tụ, nên bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H.

Về tài sản chung: Bà L thống nhất theo trình bày của ông H về tài sản chung, ngoài ra còn có 03 xe honda và đồ vật dụng trong nhà nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.959 m² và 01 căn nhà cấp 4, bà L thống nhất với ông H cho con chung tên Trần Hoàng Phúc, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác định vợ chồng có nợ chung nhưng ông H phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu giải quyết.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng: Tại phiên tòa sơ thẩm bà L trình bày nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông H thì bà yêu cầu ông H hỗ trợ cho bà số tiền 50.000.000 đồng để bà có điều kiện tìm chỗ ở và công việc ổn định đảm bảo cuộc sống. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Ông Huy với bà L tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2001. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn H với bà Nguyễn Thị Thùy L được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc thường xuyên cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung, hôn nhân không thể kéo dài. Tại phiên tòa ông H xác định không còn tình cảm với bà L và cũng không thể tiếp tục chung sống với bà L được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà L; đối với bà L không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H, bà xác định mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng và bà vẫn còn tình cảm với ông H nên bà L yêu cầu được đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình chung sống vợ chồng giữa ông H với bà L xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, dẫn đến hôn nhân giữa ông H với bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông Huy, cho ông Huy được ly hôn với bà L là phù hợp.

[2] Về con chung: Ông H và bà L có 01 người con tên Trần Hoàng Ph sinh năm 2002. Hiện cháu Phúc đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Đối với bà L tại phiên hòa giải xác định vợ chồng tự thỏa thuận nhưng ngày 21/4/2022 bà L có văn bản thay đổi ý kiến xác định tài sản của vợ chồng gồm có: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 02 xe ô tô 16 chỗ biển số 69B-002.23 và biển số 69B-005.93, 01 căn nhà, 03 xe honda và đồ vật dụng trong nhà và bà L cũng không đặt ra việc có yêu cầu Tòa án giải quyết hay không? Sau khi

nhận văn bản thay đổi ý kiến của bà L, Tòa án đã hai lần triệu tập bà L để làm rõ đối với tài sản bà L nêu trong đơn nhưng cả hai lần bà L đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa sơ thẩm ông H và bà L xác định đối với tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận, riêng 01 căn nhà và diện tích đất 12.959 m² thống nhất cho con chung tên Trần Hoàng Phúc và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong cùng vụ án ly hôn. Nếu sau này giữa bà L với ông H không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện chia tài sản sau ly hôn.

[4] Về nợ chung: Ông H và bà L xác định vợ chồng có nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng 275.000 000 đồng, nợ Ngân hàng S 50.000.000 đồng, nợ ông Hai R 80.000.000 đồng vốn, nợ chị Tr 120.000.000 đồng vốn, nợ chị Ng 165.000.000 đồng vốn, nợ bà Sáu D một chân hụi mỗi tháng 1.000.000 đồng, nợ mẹ ruột (bà L) 1.000 USD, 02 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng, nợ em ruột (bà L) 02 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa ông H xác định sau khi ly hôn ông H tự nguyện có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng nên ông H không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy tại văn bản thay đổi ý kiến ngày 21/4/2022 bà L bà L xác định vợ chồng có nợ Ngân hàng 275.000 000 đồng, nợ Ngân hàng SHB Cà Mau 50.000.000 đồng, nợ ông Hai Rê 80.000.000 đồng vốn, nợ chị Trang 120.000.000 đồng vốn, nợ chị Nguyệt 165.000.000 đồng vốn, nợ bà Sáu Deo một chân hụi mỗi tháng 1.000.000 đồng, nợ mẹ ruột (bà L) 1.000 USD, 02 chỉ vàng 24K và 20.000.000 đồng, nợ em ruột (bà L) 02 chỉ vàng 24K nhưng bà L cũng không đặt ra về nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng khi ly hôn? Sau khi nhận văn bản thay đổi ý kiến của bà L, Tòa án đã hai lần triệu tập bà L để làm rõ khoản nợ bà L nêu trong đơn nhưng cả hai lần bà L đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Từ việc vắng mặt bà L nên Tòa án không thể đưa các chủ nợ (do bà L nêu trong đơn) vào tham gia tố tụng trong cùng vụ án. Nếu sau này giữa các chủ nợ với ông H và bà L không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

[5] Đối với khoản tiền cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L trình bày hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu và có yêu cầu ông H hỗ trợ số tiền 50.000.000 đồng, được ông H đồng ý chấp nhận hỗ trợ theo yêu cầu của bà L là hoàn toàn tự nguyện và cũng phù hợp với quy định tại Điều 115, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được ghi nhận.

[6] Về án phí: Ông Trần Văn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 115; khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H. Cho ông Trần Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thùy L.

2. Về cấp dưỡng: Ông Trần Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bà Nguyễn Thị Thùy L số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); việc cấp dưỡng được thực hiện một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được thi hành án nếu như ông H chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì phải chịu thêm phần lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1. Ông Trần Văn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0014840 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; ông Huy đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

3.2. Ông Trần Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông H chưa nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Huy có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND Phường 4, thành phố Cà Mau;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng